

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

— 80 * 03 —

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN SẢN XUẤT
KINH DOANH

- Quý 1 năm 2012 -



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 16307
	Giờ: Ngày 04 tháng 05 năm 12

Ngày 25 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		199,947,759,014	124,185,729,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,332,151,556	33,170,300,526
1. Tiền	111	V.01	48,332,151,556	13,170,300,526
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		78,270,287,241	55,662,748,105
1. Phải thu khách hàng	131		58,591,925,281	36,686,679,468
2. Trả trước cho người bán	132		2,744,267,621	4,823,353,085
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,959,396,039	14,178,017,252
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25,301,700)	(25,301,700)
IV. Hàng tồn kho	140		43,276,282,306	26,808,509,521
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,276,282,306	26,808,509,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,069,037,911	8,544,171,806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,915,590	11,850,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,629,453,629	8,024,606,817
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	15,326,991	11,405,683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		395,341,701	496,309,047
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		539,693,044,276	541,253,198,313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		539,693,044,276	541,253,198,313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44,662,343,774	46,309,875,739
- Nguyên giá	222		114,154,667,694	116,208,747,368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,492,323,920)	(69,898,871,629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,955,221	25,664,885
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129,044,779)	(124,335,115)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	495,009,745,281	494,917,657,689
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739,640,803,290	665,438,928,271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2012 - Tiếp theo

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		640,125,607,840	567,736,879,281
I. Nợ ngắn hạn	310		286,039,077,605	213,387,802,639
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	102,644,266,427	102,644,266,427
2. Phải trả người bán	312		143,289,317,875	70,843,766,758
3. Người mua trả tiền trước	313		76,888,000	1,028,001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,687,076,782	1,790,482,735
5. Phải trả công nhân viên	315		4,203,513,786	5,942,619,944
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,678,365,070	2,864,715,745
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	30,371,054,054	28,668,455,715
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		88,595,611	632,467,314
II. Nợ dài hạn	330		354,086,530,235	354,349,076,642
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		420,755,089	603,665,132
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	353,665,775,146	353,665,775,146
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	79,636,364
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		99,515,195,450	97,702,048,990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	99,515,195,450	97,702,048,990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		725,357,511	725,357,511
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(26,181,439,984)	-26,181,439,984
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,178,555,289	15,178,555,289
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		807,850,086	807,850,086
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,984,872,548	8,171,726,088
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		739,640,803,290	665,438,928,271

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại		190.00	196.55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 4 năm 2012

LẬP BIỂU

luhl

KẾ TOÁN TRƯỞNG

mbnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN-THỊ THANH THỦY



GIÁM ĐỐC

Nadeu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (giữa niên độ dạng đầy đủ)
Quý I năm 2012

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	170,823,105,915	114,294,692,668	170,823,105,915	114,294,692,668
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		8,214,500	141,253,686	8,214,500	141,253,686
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		170,814,891,415	114,153,438,982	170,814,891,415	114,153,438,982
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	168,140,390,669	112,334,325,487	168,140,390,669	112,334,325,487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,674,500,746	1,819,113,495	2,674,500,746	1,819,113,495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	829,055,152	290,131,069	829,055,152	290,131,069
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	909,000,000	1,641,307,417	909,000,000	1,641,307,417
- Lãi vay phải trả	23		909,000,000	1,641,307,417	909,000,000	1,641,307,417
8. Chi phí bán hàng	24		3,008,972,310	2,234,522,096	3,008,972,310	2,234,522,096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,843,134,466	2,116,108,535	2,843,134,466	2,116,108,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-3,257,550,878	-3,882,693,484	-3,257,550,878	-3,882,693,484
11. Thu nhập khác	31		9,319,787,683	6,830,295,569	9,319,787,683	6,830,295,569
12. Chi phí khác	32		3,637,378,804	1,154,421,786	3,637,378,804	1,154,421,786
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		5,682,408,879	5,675,873,783	5,682,408,879	5,675,873,783
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,424,858,001	1,793,180,299	2,424,858,001	1,793,180,299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	611,711,541	448,174,184	611,711,541	448,174,184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,813,146,460	1,345,006,115	1,813,146,460	1,345,006,115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Wm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Thủy
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Lập ngày tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Diên
NGUYỄN DUY DIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2012

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp, dịch vụ vận tải.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2012 kết thúc 31/12/2012)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND)

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá đích danh; nhập trước xuất trước

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng, không quá 3 năm.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Tiền mặt	2,642,057,417	1,978,335,641
- Tiền gửi ngân hàng	45,690,094,139	11,191,964,885
- Tiền đang chuyển		
- các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	68,332,151,556	33,170,300,526

Khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Thời điểm 31/12/2011	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)		
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	16,959,396,039	14,178,017,252
+ Phải trả khác	-	90,357,604
+ BHXH, BHYT	-	56,656,054
+ Nhà thầu XD	10,809,952,500	10,809,952,500
+ Phải thu khác	6,149,443,539	3,221,051,094
Cộng	16,959,396,039	14,178,017,252

4. Hàng tồn kho	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	17,619,278,684	3,657,923,913
- Nguyên liệu, vật liệu	18,300,551,314	10,226,932,812
- Công cụ, dụng cụ	428,423,029	625,945,436
- Chi phí SX, KD dở dang	2,345,033,118	2,544,008,734
- Thành phẩm	3,073,831,504	1,957,459,703
- Hàng hoá	1,509,164,656	7,796,238,923
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	43,276,282,306	26,808,509,521

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.

5. Các khoản thuế phải thu	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	15,326,991	11,405,683
- Thu sử dụng vốn		
- Thuế môn bài		
- Thuế đất		
Cộng	15,326,991	11,405,683

6. Phải thu dài hạn nội bộ :

7. Phải thu dài hạn khác :

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSD phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSD						
1.Số dư đầu kỳ	34,332,358,438	67,987,619,233	11,999,042,636	1,597,118,925	292,608,136	116,208,747,368
2.Số tăng trong kỳ	0	113,636,364	335,812,170	0	0	449,448,534
- Mua lại		113,636,364				113,636,364
- Mua mới						0
- Di chuyển			335,812,170			335,812,170
3.Số giảm trong kỳ	2,137,289,138	0	335,812,170	30,426,900	0	2,503,528,208
- Thanh lý	2,137,289,138			30,426,900		2,167,716,038
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			335,812,170			335,812,170
- Điều chỉnh NG						0
4.Số cuối kỳ	32,195,069,300	68,101,255,597	11,999,042,636	1,566,692,025	292,608,136	114,154,667,694
- Chưa khấu hao hết	31,645,584,605	61,951,579,252	7,241,598,814	962,677,592	292,608,136	102,094,048,399
- Đã khấu hao hết	549,484,695	6,149,676,345	4,757,443,822	604,014,433	0	12,060,619,295
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	17,167,035,042	40,631,832,709	10,523,486,921	1,400,952,077	175,564,880	69,898,871,629
2.Tăng trong kỳ	336,580,007	784,898,520	498,852,160	23,603,002	7,315,203	1,651,248,892
- Trích khấu hao	336,580,007	784,898,520	163,039,990	23,603,002	7,315,203	1,315,436,722
- Di chuyển			335,812,170			335,812,170
3.Giảm trong kỳ	1,691,557,531	0	335,812,170	30,426,900	0	2,057,796,601
- Thanh lý	1,691,557,531			30,426,900		1,721,984,431
- Di chuyển			335,812,170			335,812,170
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	15,812,057,518	41,416,731,229	10,686,526,911	1,394,128,179	182,880,083	69,492,323,920
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	17,165,323,396	27,355,786,524	1,475,555,715	196,166,848	117,043,256	46,309,875,739
2.Cuối kỳ	16,383,011,782	26,684,524,368	1,312,515,725	172,563,846	109,728,053	44,662,343,774

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ					
- tăng khác					
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- giảm khác					
+ Số dư cuối năm	-	-	150,000,000	-	150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			124,335,115		124,335,115
+ Tăng trong kỳ	-	-	4,709,664	-	4,709,664
- Khấu hao trong năm			4,709,664		
- tăng khác					
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			25,664,885		25,664,885
- Tại ngày cuối năm	-		20,955,221		20,955,221

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	495,009,745,281	494,917,657,689
Trong đó: Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng	62,183,517	62,183,517
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh	494,928,338,855	494,836,251,263
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm	19,222,909	19,222,909
+ kho VLXD Tho Quang		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

14. Chi phí trả trước dài hạn :

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	112,170,050	112,170,050
- Vay dài hạn đến hạn trả	102,532,096,377	102,532,096,377
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	102,644,266,427	102,644,266,427

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	127,988,951	354,578,104
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên	7,308,000	-
- Thuế nhà đất và thuế đất	113,843,200	
- Các loại thuế khác	1,434,618,231	1,434,618,231
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,318,400	1,286,400
Cộng	1,687,076,782	1,790,482,735

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Tích trước chi phí chưa thanh toán	3,678,365,070	2,864,715,745
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP SCL TSCĐ		
Cộng	3,678,365,070	2,864,715,745

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	85,173,950	66,493,701
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,285,880,104	28,601,962,014
+ Tạm ứng	1,312,259	1,790,725
+ Lãi vay cho NMCR	24,707,759,620	24,707,759,620
+ Tiền đền bù, giải tỏa do thu hồi đất kho Bạc my an	2,541,833,605	
+ Cổ tức	137,011,949	137,011,949
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, von gop lai xe	1,019,506,382	1,764,332,426
+ Phải trả khác	1,878,456,289	1,991,067,294
Cộng	30,371,054,054	28,668,455,715

19. Phải trả dài hạn nội bộ :

20. Vay và nợ dài hạn:

Vay và nợ dài hạn	Đến 31/03/2012	Đầu năm
A. Vay dài hạn	353,665,775,146	353,665,775,146
- Vay ngân hàng	305,495,512,306	305,495,512,306
- Vay đối tượng khác	48,170,262,840	48,170,262,840
B. Nợ dài hạn		
Cộng	353,665,775,146	353,665,775,146

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cong
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	725,357,511	-26,181,439,984	8,171,726,088	15,178,555,289	807,850,086	97,702,048,990
Tăng năm nay	0	0	0	1,813,146,460	0	0	1,813,146,460
- Lợi nhuận tăng				1,813,146,460			
- Khác							
Giảm	0	0	0	0	0	0	0
- Khác							
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	725,357,511	-26,181,439,984	9,984,872,548	15,178,555,289	807,850,086	99,515,195,450

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65,147,000,000	65,147,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,853,000,000	33,853,000,000
Cộng	99,000,000,000	99,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 31/03/2012	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	807.850.086	807.850.086

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuế ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	170,823,105,915	114,294,692,668
+ Doanh thu bán hàng	170,413,253,124	113,904,910,198
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	409,852,791	389,782,470
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	8,214,500	141,253,686
+ Chiết khấu thương mại	8,214,500	141,253,686
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	170,814,891,415	114,153,438,982
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	170,405,038,624	113,763,656,512
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	409,852,791	389,782,470

28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	40,881,013,428	30,004,312,938
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	127,259,377,241	82,330,012,549
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	168,140,390,669	112,334,325,487
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	829,055,152	290,131,069
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	829,055,152	290,131,069
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	909,000,000	1,641,307,417
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	909,000,000	1,641,307,417

31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	611,711,541	448,174,184
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	611,711,541	448,174,184

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	30,879,158,686	23,884,999,315
- Chi phí nhân công	5,401,703,857	3,766,996,744
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,320,146,386	1,329,108,254
- Chi phí khác bằng tiền	1,698,940,051	1,639,769,079
Cộng	39,299,948,980	30,620,873,392

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VII. Những thông tin khác:

- Khoản tiền trả trước cho người bán: tạm ứng trước cho nhà thầu xây dựng các hạng mục của dự án nhà máy xi măng Cam Ranh.
- Thuế GTGT được khấu trừ: của dự án xi măng cam ranh trong giai đoạn đầu tư xây dựng chưa hoàn thành.
- Vay và nợ dài hạn:
Dự án xi măng cam ranh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

Ngày 15 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

(Ký tên, họ tên)

luhl

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, họ tên)

nhml

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY**

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)



hadu

**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Diễn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam 2012	Nam 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153,649,550,069	118,295,427,646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(112,273,606,683)	(103,632,071,321)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,750,657,088)	(5,930,760,999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,635,000,000)	(1,973,718,417)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(838,300,695)	(6,794,789,205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,562,804,358	6,756,857,309
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,381,994,083)	(11,908,591,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,332,795,878	(5,187,646,220)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(13,419,174,628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		829,055,152	290,131,069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		829,055,152	(13,129,043,559)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(27,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(24,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		35,161,851,030	(18,340,689,779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,170,300,526	69,081,994,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	68,332,151,556	50,741,304,623

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2012

Giám đốc


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Diên

Trang 6

Nguyễn Thị Thu Hằng